

Số: /BC-UBND

Tân Lập, ngày 06 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Công tác Cải cách hành chính Quý I năm 2024

Thực hiện văn bản số 480/UBND-NV ngày 01/3/2024 của UBND huyện Chợ Đồn về việc thực hiện báo cáo công tác cải cách hành chính quý I năm 2024. UBND xã Tân Lập báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC quý I năm 2024 (từ ngày 01/12/2023 – 08/3/2024) như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC: Thực hiện quán triệt chỉ đạo công tác CCHC lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, họp nội bộ cơ quan, chuyển tiếp văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên qua hồ sơ công việc cho cán bộ, công chức xã; ký ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác CCHC trên địa bàn xã do các ngành chuyên môn tham mưu.

- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện kế hoạch CCHC năm của đơn vị.

UBND xã đã ban hành kế hoạch thực hiện CCHC năm 2024 (QĐ số 09/QĐ-UBND ngày 31/01/2024), kế hoạch đã đề ra 32 nhiệm vụ cụ thể/7 nội dung CCHC năm, các nhiệm vụ đã được các ban ngành chuyên môn xã đang triển khai thực hiện. Qua rà soát, hiện đơn vị thực hiện đạt 19% kế hoạch(6/32 nhiệm vụ).

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC: Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2024, các hình thức chủ yếu là tuyên truyền lồng ghép trong các cuộc họp, trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở, xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị tuyên truyền các văn bản chính sách pháp luật liên quan đến các chương trình mục tiêu quốc gia, công tác CCHC và chuyển đổi số lồng ghép tại các cuộc hội nghị tại thôn.

- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao.

Tổng số nhiệm vụ: 06 nhiệm vụ, đã hoàn thành 01 nhiệm vụ, 05 nhiệm vụ đang triển khai thực hiện.

- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị (tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai).

Không có

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): Trong quý I đầu năm, đơn vị không có văn bản QPPL được ban hành.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật: Đã ban hành kế hoạch triển khai (KH số 78/KH-UBND ngày 10/02/2024).

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Đã ban hành kế hoạch triển khai (KH số 122/KH-UBND ngày 29/02/2024), đang dự kiến tổ chức thực hiện tuyên truyền chính sách pháp luật tại các thôn trong Quý II/2024.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL đã ban hành Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 04/01/2024 kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2024 (*số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL*): Không có

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*).

UBND xã đã triển khai kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 05/02/2024, tổng số TTHC cần rà soát 16 thủ tục, các bộ phận chuyên môn đang rà soát.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị: Tổng số 114 TTHC (theo QĐ số 1414/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh)

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa (*cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, cơ chế phối hợp*).

UBND xã đã bố trí phòng riêng bộ phận một cửa, cử các Công chức trực tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC thường xuyên; cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giải quyết công việc.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

Công chức chuyên môn có TTHC duy trì thực hiện cập nhật hồ sơ trên phần mềm một cửa điện tử. Công chức chuyên môn thực hiện cập nhật số hoá thành phần hồ sơ khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cơ quan, đơn vị: Duy trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền của cấp xã đảm bảo đúng hạn.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Không có.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị: UBND xã duy trì thực hiện nội dung của quy chế làm việc, nội quy cơ quan đã ban hành.

- Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức: Đảm bảo đủ số lượng công chức theo quy định theo loại xã (xã loại II) gồm 09 Công chức chuyên môn.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả bố trí sắp xếp vị trí việc làm công chức: Đảm bảo phù hợp.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Không có

- Việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị: Không có

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị: Cán bộ công chức xã chấp hành đạo đức công vụ, văn hóa công sở theo quy định.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại đơn vị.

Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch: Hiện đạt 12,8% (5.115.000đ/40.000.000đ). Công tác chi ngân sách thường xuyên đảm bảo chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các ngành.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Duy trì thực hiện nguồn vốn các công trình được thực hiện năm 2024. Phấn đấu giải ngân trong quý II/2024.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: không có.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: Không phát hiện các vụ việc vi phạm, duy trì thực hiện cập nhật thông tin của cơ quan trên phần mềm quản lý tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan*): Đơn vị tiếp tục duy trì thực hiện cơ chế tự chủ tài chính năm 2024 theo quy định.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương: Ban hành kế hoạch thực hiện chuyển đổi số năm 2024,

đăng ký danh sách cán bộ công chức xã tham gia bồi dưỡng về chuyển đổi số, triển khai thực hiện các nội dung chuyển đổi số đã đăng ký năm 2024 đạt 100%.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Duy trì khai thác và sử dụng mạng LAN trong công việc.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng: Triển khai ứng dụng theo sự chỉ đạo của các cơ quan chuyên ngành.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu: Duy trì thực hiện cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ: Đang triển khai việc sử dụng hồ sơ công việc VNPT cung cấp, mail công vụ,...

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp: Thường xuyên tuyên truyền nhân dân truy cập cổng dịch vụ công trên các thiết bị điện tử thông minh trong giải quyết TTHC.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Hiện có 62 DVCTT toàn trình, 13 DVCTT một phần.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực: Đơn vị đã chủ động ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác CCHC năm 2024; có giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành; bố trí công chức trực bộ phận một cửa để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho công dân.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Tỷ lệ phát sinh hồ sơ TTHC tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ công trực tuyến còn hạn chế về số lượng; việc triển khai chứng thực bản sao điện tử chưa thường xuyên. Nguyên nhân: Đã tuyên truyền, hướng dẫn tuy nhiên đa số công dân vẫn duy trì việc thực hiện giải quyết TTHC theo cách trực tiếp.

- Việc hướng dẫn hỗ trợ công dân đăng ký tài khoản trên cổng dịch vụ công quốc gia còn hạn chế, do sim điện thoại của công dân không phải sim chính chủ, (thông tin đăng ký thuê bao di động không khớp với nhà mạng).

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM THỜI GIAN TIẾP THEO

1. UBND xã phối hợp các đoàn thể tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung CCHC của các cấp đến toàn thể cán bộ, công chức, đảng viên, nhân dân tại địa phương; chỉ đạo các ban ngành liên quan tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch.

2. Chỉ đạo công chức duy trì trực bộ phận một cửa, thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ công dân theo quy định; xây dựng báo cáo định kỳ CCHC đảm bảo nội dung, thời gian; duy trì thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa liên thông trên phần mềm trong giải quyết TTHC cho công dân.

3. Tiếp tục thực hiện niêm yết, công khai danh mục TTHC được cấp có thẩm quyền ban hành tại bộ phận một cửa; thực hiện tốt việc tiếp nhận và giải quyết dứt điểm đơn thư phản ánh, kiến nghị của công dân liên quan đến quy định TTHC.

4. UBND cử cán bộ, công chức thực hiện tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn theo kế hoạch các cấp tổ chức.

5. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ đoàn công tác kiểm tra CCHC tại đơn vị (nếu có).

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không có

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính quý I năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm trong những tháng tiếp theo của UBND xã Tân Lập./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Phòng Nội vụ huyện; (B/cáo)
- LĐ UBND xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lành Văn Hiệu

Phụ lục I

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC UBND các xã, thị trấn (quý I năm 2024)

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2024 của UBND xã Tân Lập)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	19	
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	32	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	6	
1.4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, các nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao			
1.4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	6	
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	1	
1.4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến; Phát phiếu; Kết hợp	0	
1.6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Có/không	0	
2	Cải cách thể chế			
2.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.1	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
2.3	Rà soát VBQPPL		0	
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	Thủ tục	114	
Trong đó	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục		Cấp huyện báo cáo cả cấp xã trực thuộc
	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	114	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	2	
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp	Thủ tục	53	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	165	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	165	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Cấp huyện báo cáo cả cấp xã trực thuộc
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	165	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	165	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1	Số phòng chuyên môn	Phòng, tương đương		
4.2	Số ban, chi cục... trực thuộc	Đơn vị		
4.3	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Đơn vị		
4.4	Tỷ lệ ĐVSNCN đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.5	Số liệu về biên chế công chức			
4.5.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	9	
4.5.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	9	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.5.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.5.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.5.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.6	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.6	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.6.1	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.6.2	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.6.3	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số công chức hành chính đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	%	100	
5.1.2	Số viên chức sự nghiệp đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	%		
5.2	Tuyển dụng viên chức		0	
5.2.1	Số viên chức được tuyển dụng mới (qua thi tuyển)	Người		
5.2.2	Số viên chức được tuyển dụng mới (qua xét tuyển)	Người		
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)		0	
5.3.1	Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.2	Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3	Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.4	Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm lai	Người		
5.3.5	Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm lai	Người		
5.3.6	Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm lai	Người		
5.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1	Số lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật.	Người		
5.4.3	Số công chức, người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		<i>Cấp huyện báo cáo</i>
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.1	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.2	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.3	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.5	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử			
7.1	Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước			
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	95	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	90	
7.2	Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến			Cấp huyện báo cáo cả cấp xã
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	13	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	13	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	33	
7.2.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn phần	%	100	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn phần	Thủ tục	62	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn phần	Thủ tục	62	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh, quốc gia	%	100	
	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến của cơ quan, đơn vị	Thủ tục	75	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	75	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến (chỉ thống kê đối với các TTHC trực tuyến có phát sinh hồ sơ)	%	22	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp, bưu chính công ích và trực tuyến)	Hồ sơ	165	
	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	36	
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	0	
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	